

# Phân tích ngành sữa Việt Nam theo chuỗi giá trị

Trong vòng 10 năm trở lại đây, ngành sữa Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ ở tất cả các khâu trong chuỗi giá trị của nó. Tuy nhiên việc phân bổ giá trị không đồng đều giữa những thành phần tham gia chuỗi giá trị đã tạo nên sự phát triển chưa bền vững của ngành sữa.

- Ở khâu chăn nuôi, số lượng đàn bò sữa, sản lượng sữa cung ứng đã gia tăng mạnh mẽ. Năm 2008, cả nước có gần 100,000 bò sữa, tổng sản lượng sữa đạt 235,000 tấn/năm, nhưng chỉ đáp ứng khoảng 20% nhu

cầu nguyên liệu sữa cho các nhà máy chế biến. Do đó, tiềm năng của ngành chăn nuôi bò sữa là rất lớn. Mặc dù nước ta đưa ra mục tiêu đến năm 2015 sẽ nâng số lượng đàn bò sữa lên 500,000 con, tương ứng tạo ra 1.1 triệu tấn sữa/năm nhưng cũng chỉ đáp ứng 40% nhu cầu.

- Ở khâu thu mua và chế biến sữa: Lợi nhuận hấp dẫn của khâu chế biến sữa đã thu hút nhiều công ty tham gia vào ngành sữa. Số lượng nhà máy sản xuất sữa đã tăng nhanh trong vòng ba năm 2005-2007.

- Ở khâu tiêu thụ: Mặc dù mức tiêu thụ sữa của người dân Việt Nam là tăng nhanh trong thời gian qua, nhưng đến năm 2007 mới chỉ đạt 12.3 kg/người, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực Châu Á và thế giới. Do đó, ngành sữa Việt Nam còn nhiều tiềm năng để phát triển.

Tuy nhiên việc phân bổ giá trị không đồng đều như nhau giữa những thành phần tham gia vào chuỗi giá trị. Trong khi ngành chăn nuôi bò sữa có nhiều tiềm năng phát triển nhưng người chăn nuôi lại có mức sinh lợi thấp, thậm chí là thua lỗ. Nguyên nhân là do giá thức ăn chăn nuôi ở nước ta quá cao. Thông thường, giá 1 kg cám đã bằng 80%-90% giá sữa. Ở khâu bán sữa, tác động của cơn bão Melamine trong năm 2008 cũng khiến cho việc tiêu thụ sữa hết sức khó khăn, nhiều hộ chăn nuôi phải đổ sữa xuống sông.

Ngược lại với người chăn nuôi, tỷ suất sinh lợi của các công ty chế biến sữa là khá cao. Điều này là do các công ty sữa có khả năng đưa ra các mức giá bán cao mà người tiêu dùng vẫn phải chấp nhận.

Sự bất hợp lý trong phân bổ giá trị của chuỗi đang tạo nên sự phát triển chưa bền vững của ngành sữa.

Phần 1: Giới thiệu và phân tích chuỗi giá trị ngành sữa

Chuỗi giá trị (do Michael Porter đưa vào năm 1985) là một chuỗi các hoạt động. Sản phẩm đi qua tất cả các hoạt động của chuỗi theo thứ tự và tại mỗi hoạt động sản phẩm sẽ nhận thêm một số giá trị tăng thêm. Tùy theo mức độ chi tiết hóa cho mỗi quá trình, chuỗi giá trị được phân thành chuỗi hai loại: giá trị giản đơn hoặc chuỗi giá trị mở rộng.

H1 mô tả chuỗi giá trị giản đơn gồm 3 khâu của ngành sữa. Khâu đầu tiên là chăn nuôi bò sữa để tạo ra sữa tươi hoặc nhập khẩu nguyên liệu sữa từ nước ngoài. Khâu thứ hai, các công ty chế biến sữa sẽ thu mua sản phẩm sữa từ người chăn nuôi. Quá trình này sẽ mang đến lợi nhuận cho người chăn nuôi bò sữa. Sau khi chế biến xong, các sản phẩm sữa sẽ được tung ra bán trên thị trường và quá trình này sẽ mang lại giá trị cho người chế biến sữa.

Trong chuỗi giá trị, hoạt động của một ngành được chia thành hai nhóm hoạt động chủ yếu: (1) hoạt động trực tiếp là những hoạt động trực tiếp liên quan đến quá trình tạo ra sản phẩm dịch vụ; (2) hoạt động hỗ trợ là những hoạt động quản trị doanh nghiệp, tài chính, marketing, R&D để tối ưu hóa nguồn lực.

Vậy chuỗi giá trị ngành sữa Việt Nam đang hoạt động như thế nào? Khâu 1:

Phân tích nguyên liệu đầu vào

1- Những đặc điểm trong hoạt động chăn nuôi bò sữa

Vốn đầu tư ban đầu lớn: Một con bò chưa có giá 20-30 triệu đồng. Giá thuê đất khá cao trong khi cần tối thiểu 1,000m<sup>2</sup>/bò cho sữa. Bò sữa không phải là con vật có khả năng "chịu khổ" nên cần được chăm sóc rất chu đáo. Chăn nuôi bò sữa yêu cầu hệ thống tưới mát tốt, chuồng trại hợp lý và hệ thống vắt sữa tự động.

Đồng vốn quay vòng nhanh: Cứ hai tuần hoặc 1 tháng, người chăn nuôi có thể thu được tiền bán

sữa. Sản lượng sữa khá ổn định vì vậy có thể ước tính được thu nhập của nông dân trong 1 năm. Một chu kỳ tiết sữa kéo dài khoảng 305 ngày theo lý thuyết nhưng trên thực tế dài hơn tùy thuộc vào thời điểm cạn sữa, khoảng 2 tháng trước khi bò mẹ sinh lứa tiếp theo. Trong chu kỳ tiết sữa, khoảng 4-10 tuần sau khi sinh bê là lúc bò mẹ đạt sản lượng sữa cao nhất. Kỹ thuật vắt sữa cũng rất quan trọng để tăng năng suất sữa. Bò tiết sữa dưới tác động của chất Oxytocin. Chất này được tiết ra chỉ khi bò có cảm giác được thoải mái. Ngày nay, người chăn nuôi có thể dùng mùi vị, âm nhạc để kích thích khả năng tiết sữa của bò.



Chế độ ăn uống của bò sữa đòi hỏi rất cao và các loại thức ăn cần phải đúng tỷ lệ, nếu không sẽ phản tác dụng. Thức ăn cho bò sữa gồm ba loại chính: thức ăn tinh, thức ăn thô và chất khoáng. Tăng ăn thức tinh có thể làm tăng năng suất sữa nhưng giảm thức ăn thô có thể làm giảm chất lượng sữa. Đây là hiện tượng thường gặp ở nước ta do chất ăn thô xanh còn thiếu nên các chủ chăn nuôi thường dùng thức ăn tinh để thay thế. Trong khi đó, giá thức ăn tinh lại đắt hơn nhiều lần so với thức ăn thô.

2- Thực trạng chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam

Cơ cấu giống: bò sữa Việt Nam hiện nay chủ yếu là bò lai HF (Holstein Friesian- tỷ lệ máu lai HF từ 50%;75% và 87.5%) chiếm gần 85% tổng số đàn sữa bò. Số lượng bò HF thuần chủng chiếm khoảng 14% tổng số đàn bò và 1% còn lại thuộc các giống khác như bò Ayrshire; bò Brown Swiss; Bò Jersey.

Nguồn giống bò sữa ở trong nước vẫn chưa đáp ứng nhu cầu cho phát triển chăn nuôi trong nước. Để đáp ứng cho nhu cầu phát triển ngành sữa, ước tính mỗi năm nước ta kim ngạch nhập khẩu bò sữa gấp 3.5 lần lượng xuất khẩu.



**Nguồn: Cục chăn nuôi**  
Phương thức chăn nuôi nhỏ, phân tán. Hơn 95% số bò sữa hiện nay được nuôi phân tán trong các nông hộ. Cả nước có khoảng 19,639 hộ chăn nuôi bò sữa, trung bình 5.3 con/hộ. Trong đó phía nam là 12,626 hộ, trung bình khoảng 6.3 con/hộ và phía bắc có 7,013 hộ, trung bình khoảng 3.7 con/hộ. Chính điều này đang hạn chế việc đầu tư trang thiết bị cho hoạt động chăn nuôi bò sữa. Máy vắt sữa còn sử dụng hạn chế, chủ yếu ở các trang trại quy mô lớn. Đối với các trang trại quy mô nhỏ tỷ lệ sử dụng máy vắt sữa khoảng 10%. Đây là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ viêm vú bò sữa cao ở các hộ kinh doanh nhỏ.

Các khu vực chăn nuôi bò sữa tập trung chủ yếu ở miền Nam, chiếm tỷ lệ khoảng 83% tổng số đàn bò trong cả nước. Trong đó Tp.HCM với khoảng 69,500 con, chiếm 64% tổng số đàn bò cả nước. Tiếp theo đó là các tỉnh như Long An (5,157 con); Sơn La (4,496 con) và Hà Tây (3,567 con). Nước ta có 5 địa bàn chăn nuôi bò sữa trọng điểm là : huyện Ba Vì (Hà Nội); huyện Mộc Châu (Sơn La); Đà Lạt (Lâm Đồng), xã Phù Đổng (huyện Gia Lâm-Hà Nội) và ngoại ô Tp.HCM.

**Bảng 1: Thông kê số lượng bò sữa cả nước**

Đơn vị: con	1990	1995	2000	2002	2004	2006	2008
<b>Theo miền</b>							
Miền Bắc				8,216	24,151	23,335	18,455
Miền nam				47,632	71,643	89,880	89,528
<b>Theo tỉnh</b>							
Tp.HCM	8,330	10,420	25,089	36,547	49,190	67,537	69,531
Long An	113	138	877	2,080	3,822	5,765	5,157
Sơn La						3,540	4,496
Bình Dương	200	256	1820	2,200		3,983	3,112
Hà Tây				2,988		3,981	3,567
Hà Nội						3,199	3,322

Nguồn: [www.dairyvietnam.org.vn](http://www.dairyvietnam.org.vn)

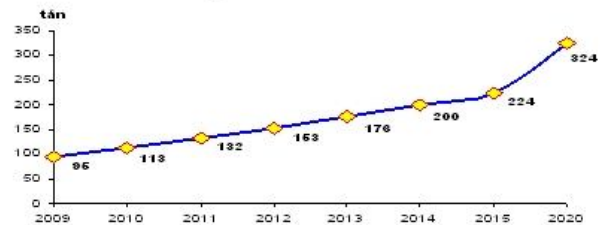


Thức

Quy mô chăn nuôi hiện nay còn nhỏ khi chỉ có 384 hộ gia đình và công ty chăn nuôi có quy mô đàn từ 20 con trở lên (chiếm 1.95%). Tuy nhiên, hiện đang có sự dịch chuyển về quy mô theo đó quy mô đàn dưới 5 con đang giảm dần và quy mô từ 5-10 con trở lên đang tăng.

Nguồn thức ăn cho chăn nuôi bò sữa ở trong nước còn chưa đáp ứng đủ nhu cầu nên phải tiến hành nhập khẩu. Dự kiến đến năm 2020, lượng thức ăn nhập khẩu gấp 3 lần so với hiện nay.

H4: Nhập khẩu thức ăn cho bò sữa

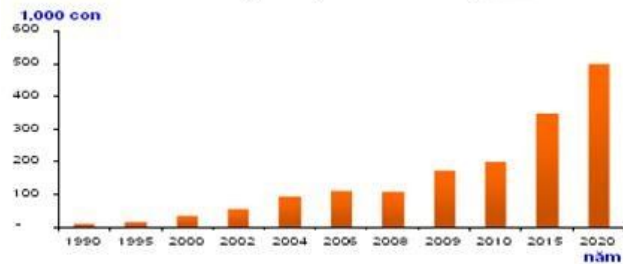


Nguồn: Cục chăn nuôi Việt Nam

Diện tích đất trồng cỏ còn thấp do quỹ đất ít ỏi và giá đất cao. Hiện cả nước có khoảng 45,000 ha diện tích đất trồng cỏ. Ước tính lượng cỏ xanh và cỏ thô hiện mới chỉ đáp ứng khoảng 30% nhu cầu thức ăn xanh thô cho bò sữa. Việt Nam đang hướng đến mục tiêu tăng diện tích đất trồng cỏ lên 304,000 ha vào năm 2010; 430,000 ha vào năm 2015 và 526,000 ha vào năm 2020. Tuy nhiên, lượng cỏ cũng chỉ đáp ứng khoảng 40% nhu cầu thức ăn thô xanh.

Tốc độ tăng đàn của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2006 đàn bò sữa vào khoảng 22.4%/năm, mức lớn nhất từ trước tới nay. Tổng số đàn bò sữa vào năm 2008 là khoảng 108,000 con. Mục tiêu của Việt Nam là nâng tổng số đàn bò sữa lên 200,000 con vào năm 2010; 350,000 con năm 2015 và 500,000 con vào năm 2020. Tốc độ tăng bình quân ước tính trên 11%/năm.

H5: Tình hình gia tăng đàn bò sữa Việt Nam



Nguồn: Cục chăn nuôi Việt Nam

Năng suất sữa từ năm 1990-2007 mỗi năm năng suất sữa trung bình cả nước tăng thêm 100 kg/chu kỳ, tốc độ tăng hàng năm từ 2.8%-3.4%. Trong giai đoạn từ 2000-2006, năng suất sữa đàn bò lai HF tăng từ 3.1 tấn/chu kỳ 305 ngày vào năm 2000 lên 3.9 tấn/chu kỳ 350 ngày vào năm 2006. Đồng thời, năng suất sữa của bò HF tăng từ 3.8 tấn/chu kỳ vắt sữa lên 4.7 tấn/chu kỳ 305 ngày. Năng suất trung bình bò sữa của Tp.HCM là 4.1 tấn/chu kỳ.

Theo chiến lược phát triển chăn nuôi của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, năng suất sữa hàng hóa (chưa kể bê bú và sữa bỏ đi) của đàn bò nước ta vào năm 2015 là 4.45 tấn/chu kỳ và năm 2020 là 4.5 tấn/chu kỳ. Tuy nhiên, trong năm 2008 một số địa phương đã vượt cả năng suất dự kiến của năm 2020 nhờ kỹ thuật chăn nuôi, giống tốt. Ví dụ, năng suất bò thuần HF (nhập từ Úc) tại công ty sữa Tương Lai (Tuyên Quang) đạt 5.35 tấn/chu kỳ.

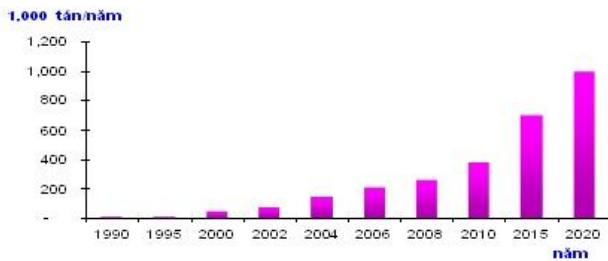
Bảng 1: Mục tiêu năng suất sữa đến năm 2020

Năm	Tỷ lệ bò vắt sữa trong tổng đàn (%)	Số bò vắt sữa (1,000 con)	Năng suất sữa (tấn/chu kỳ)	Sữa tươi (kg/người)
2009	44.5	77.6	4.14	3.7
2010	45.0	89.9	4.19	4.3
2011	45.0	102.4	4.24	4.9
2012	45.0	115.8	4.29	5.6
2013	45.0	129.6	4.34	6.3
2014	45.0	143.9	4.4	7
2015	45.0	157.6	4.45	7.5
2016	45.0	169.2	4.46	8
2017	45.0	181.7	4.47	8.7
2018	45.0	195.1	4.48	9.4
2019	45.0	209.5	4.49	10.2
2020	45.0	225	4.5	10.2

Nguồn: Cục chăn nuôi Việt Nam

Sản lượng sữa trong 8 năm qua tăng bình quân 27.2%/năm do năng suất sữa được cải thiện. Sản lượng sữa từ 64,700 tấn năm 2001 tăng lên 262,000 tấn năm 2008. Tuy nhiên cũng chỉ đáp ứng khoảng 22% nhu cầu trong nước. Mục tiêu của nước ta là sẽ đạt 380,000 tấn sữa vào năm 2010; 700,000 tấn sữa vào năm 2015 và trên 1,000,000 tấn sữa vào năm 2020.

**H6: Sản lượng sữa hàng hóa**



*Nguồn: Cục chăn nuôi Việt Nam*

Chính phủ có rất nhiều chính sách hỗ trợ cho ngành sữa phát triển. Trong đó, quyết định số 167/2001/QĐ-TTg ngày 26/10/2001 của Thủ tướng chính phủ về một số biện pháp và chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa thời kỳ 2001-2010 có ý nghĩa rất quan trọng. Đây là chính sách mang ý nghĩa tầm nhìn và hoạch định chiến lược phát triển của ngành sữa. Ngoài ra, chính phủ còn có nhiều chính sách khác liên quan đến việc phát triển giống bò, hỗ trợ tín dụng, phát triển nguồn chăn nuôi thức ăn cho bò như:

- Dự án "Phát triển giống bò sữa" giai đoạn 2000-2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn được triển khai ở 29 tỉnh, thành phố để nhân giống bò sữa cung cấp sản xuất.
- Nghị định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26/4/2005 về quy định công tác khuyến nông, khuyến ngư.
- Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 về phát triển kinh tế trang trại.

Nhận định: Trong thời gian qua, ngành chăn nuôi bò sữa của Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi bò sữa vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu lượng sữa cho các nhà máy sản xuất sữa trong nước. Những nguyên nhân được kể đến như sau:

- Nguồn thức ăn cho bò sữa còn hạn chế và phải nhập khẩu (kể cả thức ăn tinh và thức ăn thô).
- Quy mô chăn nuôi nhỏ, việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi hiện đại (chẳng hạn như máy vắt sữa) còn hạn chế nên chất lượng sữa thấp.
- Đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực chăn nuôi tăng chậm so với các ngành khác trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tính trung bình của giai đoạn 1994-2005 đầu tư vào chăn nuôi chỉ chiếm 9.4% trong tổng số đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản. Khâu 2: Hoạt động thu mua và chế biến sữa

#### 1- Hoạt động thu mua và chế biến sữa

Hệ thống thu mua sữa tươi hiện nay do các nhà máy tổ chức thông qua các đại lý trung chuyển sữa. Vì mục đích lợi nhuận, các điểm thu mua chỉ được thiết lập khi có đủ số lượng bò, đủ lượng sữa để đặt bồn và không quá xa nhà máy để giảm chi phí vận chuyển và an toàn vệ sinh sữa. Đây là khó khăn để mở rộng địa bàn chăn nuôi đến những vùng có tiềm năng đất đai và lao động.

Mối quan hệ giữa nhà máy chế biến và người chăn nuôi bò sữa: Hiện nay, Việt Nam có 2 công ty thu mua và chế biến sữa chủ yếu là Vinamilk trên 50% và Dutchlady khoảng 20% lượng sữa sản xuất trong nước. Năm 2007, công ty Vinamilk thu mua 114,000 tấn, Dutch Lady 38,000 tấn, Mộc Châu 10,000 tấn trong tổng số 234,400 tấn sữa tươi trong nước. Vì vậy các công ty lớn rất dễ độc quyền quyết định giá mua vào và sản phẩm bán ra. Giữa người chăn nuôi bò sữa và các nhà máy chế biến luôn có sự tranh cãi về chất lượng sữa do việc kiểm định chưa được công khai (chỉ do các công ty này tiến hành và thông báo đạt hay không đạt).

Số lượng nhà máy chế biến sữa: Trước năm 1990, Việt nam chỉ có một số ít nhà máy chế biến sữa do nhà nước quản lý. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành sữa đã khiến cho số lượng nhà máy không ngừng mở rộng. Tính đến năm 2005 có 8 công ty với tổng cộng 17 nhà máy chế biến sữa. Từ năm 2006-2007 một số công ty mới được mở nâng số nhà máy sữa trên cả nước lên con số 22. Trong đó, công ty **VNM** là lớn nhất với 9 nhà máy với tổng công suất thiết kế quy ra sữa tươi trên 1.2 tỷ lít/năm. Tiếp sau là nhà máy sữa Dutch Lady (xem bảng 5)

**Bảng 5: Công suất thiết kế của một số nhà máy chế biến sữa lớn năm 2005**

Nhà máy	Công suất
Công ty sữa Thảo Nguyên Sơn La	12 triệu lít/năm
Elovi Thái Nguyên	30 triệu lít/năm
Hanoi milk	80 triệu lít/năm
Công ty sữa Việt-Mỹ Hưng Yên	20 triệu lít/năm
Milas Thanh Hóa	30 triệu lít/năm
Công ty sữa Nghệ An	20 triệu lít/năm
Các công ty sữa của Vinamilk	1.2 tỷ lít/năm.
Công ty sữa Dutch Lady	540 triệu lít/năm.

Năng lực sản xuất sữa: Đến năm 2007, tổng sản phẩm sữa toàn quốc quy ra sữa tươi đạt trên 1 tỷ lít sữa. Sản lượng sản phẩm trong nước hiện mới đáp ứng khoảng 22% nhu cầu sữa tiêu dùng trong nước. Theo chiến lược phát triển của ngành sữa, mục tiêu sản phẩm sữa cơ bản đã được chế biến theo công nghiệp sẽ từ 216,000 tấn năm 2006 lên 377,000 tấn năm 2010; lên 701,000 tấn năm 2015 và 1,012,000 tấn vào năm 2020. Đến năm 2020 sẽ đáp ứng khoảng 40% nhu cầu tiêu thụ trong nước.

#### 2- Lợi nhuận của người chăn nuôi bò sữa.

Trong những năm trước đây, chăn nuôi bò sữa đã giúp nhiều hộ nông dân thoát nghèo nhờ hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, trong năm 2008, nhiều hộ chăn nuôi bò sữa đã rơi vào cảnh thua lỗ. Để giải thích điều này, trước hết chúng ta hãy thử ước tính lợi nhuận từ chăn nuôi bò trong điều kiện bình thường:

Nguồn thu của một chủ trang trại bò đến chủ yếu từ tiền bán sữa. Một phần nhỏ còn lại là từ bán bò

và nếu như tận dụng được các phụ phẩm kèm theo sẽ thu được cả tiền bán phân.

- Năng suất trung bình của một con bò sữa là vào khoảng 4,000 kg sữa/bò/năm. Mỗi kg sữa chất lượng tốt có giá trung bình khoảng 6,000 đồng/kg. Điều này có nghĩa là người nuôi bò có thể thu được 24 triệu đồng/bò/năm.

**Bảng 2: Diễn biến giá sữa tại hộ chăn nuôi (đồng/kg sữa)**

	2006	T5/07	T6/07	T7/07	T1/08	T9/08 -nay
Giá thấp nhất	3,900	4,500	6,400	7,300	7,300	5,500
Giá cao nhất	4,500	4,800	6,500	7,700	7,700	6,500

- Nguồn: [www.danvietnam.org](http://www.danvietnam.org)**
- Đại đa số các chủ nuôi bò không thu được nhiều tiền từ sữa, chủ yếu là bán phân và sữa để dùng và bò sữa già dễ làm thịt và hầu hết giữ lại con bò cái tơ. Giá trung bình khoảng 2 triệu đồng/con.
  - Ở một số nơi phân bò có giá trị khá cao. Trung bình thu nhập từ phân bò vào khoảng 2 triệu đồng/con/năm. Như vậy người chăn nuôi có thể thu về khoảng 28 triệu đồng/năm/con bò.

**Bảng 3: Ước tính thu nhập từ chăn nuôi bò**

Chỉ tiêu	Số lượng
Thu nhập từ bán sữa	24
Thu nhập từ bán bò (nếu có)	2
Thu nhập khác (nếu có)	2
<b>Tổng thu nhập/bò</b>	<b>28</b>

Chi phí lớn nhất trong chăn nuôi bò sữa là thức ăn, đặc biệt là thức ăn tinh (chẳng hạn như cám gạo, cám hỗn hợp, ngũ cốc).

- Bò sữa ăn rất nhiều thức ăn tinh mới thu được 1 kg sữa, trung bình 500-600 gr cám/1kg sữa. Sờ dĩ cần nhiều thức ăn tinh như vậy là do nước ta còn thiếu cỏ cho bò và chất lượng cỏ cũng thấp. Do đó, người nuôi bò phải tăng thức ăn tinh để không làm giảm sản lượng sữa. Như vậy, bình quân mỗi con bò cho 4,000 kg sữa/năm sẽ cần lượng cám là: 4,000 kg sữa/năm x 600 gr cám= 2,400 kg cám/bò/năm. Với mức giá giá cám hiện nay là khoảng 5,500 đồng/kg, chi phí thức ăn tinh ước tính trung bình 13 triệu đồng/bò/năm.
- Thức ăn thô xanh (chủ yếu là cỏ) chiếm khoảng 60%-70% lượng ăn hàng ngày của bò. Trung bình mỗi năm một con bò ăn khoảng 8.7 tấn thức ăn xanh.
- Ngoài ra còn có thức ăn bổ sung (các loại vitamin), các chi phí liên quan đến nước uống cho bò.

**Bảng 4: Ước tính tổng chi phí chăn nuôi chủ yếu trung bình mỗi con bò/năm**

Chỉ tiêu (số lượng)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (triệu đồng)
Thức ăn tinh (tính chủ yếu theo cám)	5,500 (đồng/kg)	2,400 kg cám/bò/năm	13
Thức ăn thô xanh (tính chủ yếu theo cỏ)	450 (đồng/kg)	8,760 kg/bò/năm	4
Điện, nhiên liệu			0.5
Chuong trại, sữa chữa			1
Thuê đất			1
Các khoản khác (thứ y...)			0.5
<b>Tổng cộng</b>			<b>20</b>

Như vậy, trong điều kiện bình thường (bò không bị chết vì bệnh tật, giá thu mua sữa, chi phí thức ăn ổn định), người chăn nuôi có thể lời khoảng 6-8 triệu đồng/con/bò/năm.

Tuy nhiên, người chăn nuôi bò sữa lại bị thua lỗ trong năm 2008. Có các nguyên nhân kể đến như sau:

- Chi phí thức ăn tăng cao do nước ta phải nhập khẩu thức ăn chăn nuôi. Thông thường, giá cám hỗn hợp đã chiếm đến 80%-90% giá sữa. Do đó, việc giá của nhiều loại thức ăn chăn nuôi khác cùng tăng như năm 2008 khiến cho các chủ nuôi bò cảm thấy thua lỗ.
- Ảnh hưởng từ các vụ scandal về sữa. Khi các vụ việc về Melamine xảy ra, các công ty sữa đã hạn chế thu mua sữa nguyên liệu khiến người chăn nuôi không có nơi tiêu thụ.
- Bị ép giá bởi những nhà máy chế biến sữa: Việc kiểm tra chất lượng sữa còn chưa minh bạch giữa người dân và nhà máy chế biến sữa. Kết quả kiểm định lại do chính người mua tiến hành khiến người dân chưa tin tưởng. Hơn nữa, người mua còn chưa nhiều nên sinh ra tình trạng "độc quyền nhóm", ép giá người chăn nuôi trong khâu thu mua.
- Bộ tài chính giảm thuế nhập khẩu sữa tươi từ 20% xuống còn 10% khiến cho các công ty chuyển sang nhập khẩu sữa ngoại.

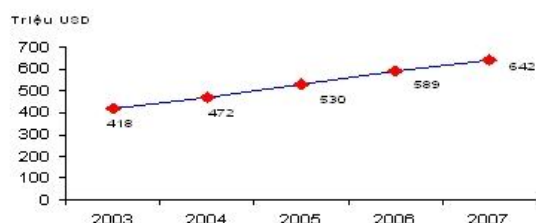
**Khâu 3: Tiêu thụ sữa**

Mức tiêu thụ sữa của người dân Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Từ mức 3.7 kg/người vào năm 1995 lên 6 kg/người vào năm 2000 và năm 2007 đạt khoảng 12.3 kg/người. Dự kiến vào năm 2020, mức tiêu thụ bình quân đầu người đạt khoảng 20 kg/người.

Tổng doanh thu sản phẩm sữa toàn ngành năm 2007 đã tăng 53.6% từ 418 triệu USD năm 2003 lên 642 triệu USD năm 2007. Điều này cho thấy, sức tiêu thụ sữa ở thị trường Việt Nam là rất lớn.



## H7: Doanh số toàn ngành sữa



Nguồn: Báo cáo thường niên của VNM 2007.

Lợi nhuận của công ty chế biến sữa. Nhà máy mua vào sữa tươi với giá cao nhất khoảng 7,500đ/kg sau khi tiết trung giá bán 20,000đ/kg. Do đó tỷ suất lợi nhuận của khâu chế biến cao hơn nhiều so với người chăn nuôi.

Đối với sữa bột, sữa nguyên liệu nhập khẩu chiếm khoảng 60%-70% giá thành sản xuất sữa. Giá nguyên liệu sữa hiện nay vào khoảng 54,000-90,000/kg. Người tiêu dùng thường có tâm lý trả giá cao cho loại sữa có các thành phần chất dinh dưỡng như DHA, canci...cao. Nhưng thực tế, các thành phần trên chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong 1 kg sữa và giá thành cũng không quá mắc. Ví dụ, DHA- một thành phần đắt đỏ trong sữa nhưng chỉ có tỷ lệ khoảng 0.2%-0.5% trong 1 kg sữa. Với mức giá khoảng 80 USD/kg, chi phí DHA trong mỗi kg sữa chỉ vào khoảng 5,000-7,000 đồng. Tùy theo tỷ lệ pha trộn mà mỗi loại sản phẩm có giá thành khác nhau nhưng trung bình giá thành sản xuất sữa chỉ vào khoảng 80,000-100,000 đồng/kg. Trong khi đó, giá 1 kg sữa nội lại lên đến 140,000-150,000 đồng/kg và giá 1 kg sữa ngoại lên đến khoảng 300,000 đồng/kg. Sữa bột chính là sản phẩm có mức sinh lợi cao nhất trong các mặt hàng sữa.

Trong khâu bán sữa, marketing là một vấn đề quan trọng tạo nên giá trị tăng thêm cho công ty chế biến sữa. Ước tính, phần lớn giá trị tăng thêm của các công ty bán sữa có được là nhờ hoạt động marketing. Do đó, các công ty sữa hàng đầu trên thế giới chỉ rất "mạnh tay" vào việc thiết kế, quảng bá và giới thiệu sản phẩm. Bằng việc nhấn mạnh sự hiệu quả của một số chất chẳng hạn như DHA đối với sự phát triển của trẻ, các nhà bán sữa có thể bán với giá cao hơn rất nhiều so với sản phẩm sữa thông thường. Trong khi đó, chi phí DHA tăng thêm trong mỗi kg sữa là khá thấp.

**Bảng 6: Giá của một số thành phần chính trong sữa**

Thành phần	Đơn giá	Thành tiền/kg
Giá một số loại sữa nguyên liệu nhập khẩu		
Sữa bột nguyên kem	3,400 USD/tấn	61,200
Sữa bột gầy	3,000 USD/tấn	54,000
Sữa bột béo có độ đậm cao	5,000 USD/tấn	90,000
Giá một số thành phần khác		
DHA	80 USD/kg	1,440,000
Calcium	7 USD/kg	126,000
Vitamin tổng hợp	10 USD/kg	180,000

Nguồn: Thu thập tại thời điểm tháng 2/2009

### Phần 2: Phân tích SWOT ngành sữa Việt Nam

#### Thuận lợi

- Năng suất sữa của các hộ chăn nuôi bò sữa ở Việt Nam tương đương với nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á
- Tỷ suất sinh lợi trong khâu sản xuất chế biến sữa cao.
- Chính phủ đang có chính sách hỗ trợ cho người chăn nuôi bò sữa và ngành sữa phát triển.
- Mức thuế nhập khẩu nguyên liệu sữa tạm thời cao hơn cam kết với WTO.

#### Khó khăn

- Ngành chăn nuôi bò sữa còn khá mới, người nông dân ít kinh nghiệm nên chất lượng sữa chưa cao. Quy mô còn nhỏ lẻ nên khó áp dụng khoa học công nghệ vào việc chăn nuôi bò sữa.
- 80% nguồn thức ăn chăn nuôi bò sữa phải nhập khẩu nên chi phí chăn nuôi cao.
- Hiện nay năng lực sản xuất sữa của khu vực chăn nuôi chỉ đáp ứng khoảng 20% nhu cầu chế biến của các nhà máy nên ngành sữa nước ta vẫn còn phải nhập khẩu nguyên liệu sữa.
- Tỷ suất sinh lợi của khâu chăn nuôi bò sữa thấp nên người chăn nuôi không có khả năng mở rộng quy mô sản xuất (hoặc thậm chí là từ bỏ nghề chăn nuôi bò sữa). Điều này sẽ khiến tình trạng thiếu hụt nguồn nguyên liệu sữa sẽ tiếp tục diễn ra.
- Điều kiện khí hậu nóng ẩm ở Việt nam không thích hợp lắm với việc chăn nuôi bò sữa. Chỉ rất ít vùng có khí hậu ôn hòa thích hợp cho việc chăn nuôi bò sữa.

#### Triển vọng

- Việt Nam là một trong những quốc gia có mức độ tăng trưởng kinh tế cao trên thế giới do đó sức mua của người dân ngày càng tăng dần, trong đó có cả sản phẩm sữa. Hiện nay, mức tiêu thụ sữa bình quân đầu người của Việt Nam mới chỉ đạt khoảng 12 kg/người thấp hơn so với mức 35 kg/người của khu vực Châu Á. Mặt khác, năng lực sản xuất của các nhà máy trong nước vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Có thể nhận định rằng, ngành sản xuất sữa Việt Nam đang ở trong giai đoạn tăng trưởng.

#### Rủi ro

- Do phải nhập khẩu nguyên liệu sữa nên giá thành sản xuất trong nước phụ thuộc vào biến động của thế giới.
- Vấn đề an toàn chất lượng sữa là một trong những nhân tố tác động mạnh đến ngành sữa. Thời gian qua, các scandal như sữa có Melamine; sữa có chất thuốc súng đang khiến cho hoạt động tiêu

thụ sữa gặp khó khăn.

- Theo cam kết gia nhập WTO, mức nhập khẩu sữa bột thành phẩm đến năm 2012 ở mức 25% nhưng hiện nay vẫn còn thấp hơn cam kết khiến cho các sản phẩm sữa nhập khẩu cạnh tranh dễ hơn đối với các sản phẩm nội địa.

Phần 3: So sánh ngành sữa Việt Nam với Châu Á và thế giới

Số lượng bò sữa của Việt Nam còn thấp so với khu vực châu Á. Tương ứng, sản lượng sữa của Việt Nam cũng ở mức thấp so với các nước trên.

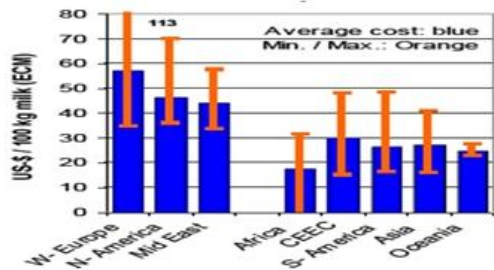
**Bảng 7: Thống kê số lượng bò và sản lượng sữa năm 2007**

Quốc gia	Số lượng bò (triệu con)	Sản xuất sữa (1,000 tấn)
Thái Lan	0.3	990
China	12.2	37,775
India	98.7	98,511
Vietnam	0.1	252
Philippines	0	13
Sri Lanka	0.5	174
Bangladesh	22.4	2,264
Pakistan	26.6	30,562
Mongolia	1.6	359
Nepal	3.7	1,312
Indonesia	9.2	664
Asia (các nước đang phát triển)	257.7	221,601

**Tổng hợp từ nhiều nguồn**

Chi phí sản xuất sữa của Việt Nam (hay giá sữa tại cổng trại) vào khoảng 40-45 USD/100 kg. So sánh với thế giới (Xem H5), chi phí sản xuất sữa của Việt Nam cao hơn so với các nước ở khu vực Châu Á và Châu Úc; Châu Phi nhưng thấp hơn so với Châu Âu. Ví dụ, chi phí sản xuất sữa của Đức là khoảng 60 USD/100kg nhưng Indonesia là khoảng 30 USD/100kg và New Zealand là 20 USD/100 kg.

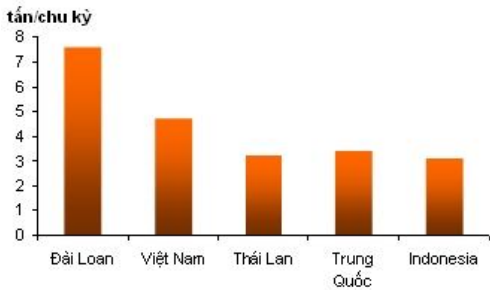
**H8: Chi phí sản xuất trên 100kg sữa (hay giá sữa tại cổng trại) một số khu vực trên thế giới**



**Nguồn: IFCN 2008**

Năng suất sữa của Việt Nam cao hơn so với các nước khác trong khu vực nhưng còn thấp hơn so với Đài Loan.

**H9: Năng suất sữa một số nước trong khu vực**



**Nguồn: Tổng cục chăn nuôi**

Mức độ tiêu thụ sữa của Việt Nam đang còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực Châu Á. Điều này cho thấy, thị trường sữa Việt Nam vẫn còn rất nhiều tiềm năng.

**Bảng 8: So sánh tiêu thụ sữa Việt Nam và thế giới**

Quốc gia	Tiêu thụ (1,000 tấn)	Tiêu thụ bình quán đầu người (kg/người)
Asia (developing)	232,811	62
India	97,924	90
China	40,140	31
Pakistan	30,609	190
Indonesia	2,305	12
Thái Lan	1,987	43
Philippines	1,452	23
Nepal	1,332	51
<b>Vietnam</b>	<b>927</b>	<b>11</b>
Sri Lanka	607	32
Mongolia	376	139
Bangladesh	3	18

**Tổng hợp từ nhiều nguồn**